TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA** VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2025/DS-ST
Ngày 28 - 8 - 2025
"V/v:Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thục

Bà Nguyễn Thị Bích

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Giang– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 69/2025/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953. Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Khắc P – Luật sư Công ty L5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã Y, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Mạnh Đ, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1971 (có mặt)

2. Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1976 (có mặt)

3. Chị Hoàng Thị Á, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh).

4. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1991 (có mặt)

5. Anh Nguyễn Xuân Đ2, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh).

4. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ3 - Chủ tịch UBND xã T

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Đỗ Đức T1 – Phó trưởng phòng kinh tế xã hội xã T (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn N, sinh năm 1951 (chết ngày 09/3/2015) đã kết hôn và có bốn người con chung gồm Hoàng Văn Đ1, sinh năm: 1971; Hoàng Mạnh Đ, sinh năm 1973; Hoàng Thị L, sinh năm 1976; Hoàng Thị Á, sinh năm 1979.

Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 265m^2 (loại đất ở) tại Thôn A, xã A, huyện Y, T2, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) số phát hành S157702, số vào số 02122 ngày 26/12/2000 cho hộ ông Hoàng Văn N. Bà T xác định thửa đất trên là do bà và ông Hoàng Văn N mua của bà Vũ Thị L1 ở cùng thôn từ năm 1997 (khi đó bà L1 chưa được cấp GCNQSDĐ). Vợ chồng bà đã xây nhà cấp bốn để ở và một số công trình phụ. Khi ra ở trên đất chỉ có ông N, bà và con gái Hoàng Thị Á, các con khác đã lập gia đình và có nhà đất ở riêng. Năm 2009 chị Á lấy chồng và về gia đình chồng, chỉ còn vợ chồng bà ở trên đất. Ngày 09/3/2015 ông N chết, sau đó chỉ còn lại một mình bà ở trên đất cho đến nay. Năm 2023 bà phá nhà, công trình cũ và xây dựng một nhà hai tầng, tiền xây dựng là của bà, không liên quan đến người con, cháu nào khác. Hiện tại nhà ở, công trình bà xây dựng đúng phần đất của mình, không tranh chấp với các hộ liền kề. Khi ông N chết không để lại di chúc. Bố, mẹ ông Nhất L4 cụ Hoàng Văn T3 đã chết năm 1997 và cụ Nguyễn Thị T4 chết năm 2000. Vì bà muốn chuyển quyền sử dụng đất sang tên bà, các con khác đồng ý, chỉ riêng anh Đ không đồng ý, do vậy bà yêu cầu Toà án xem xét xác định thửa đất 501, tờ bản đồ số 9, diện tích theo đo đạc hiện trạng hiện nay là tài sản chung của bà và ông Hoàng Văn N, ½ tài sản trên là của bà, 1/2 tài sản trên là của ông N. Bà đề nghị chia di sản của ông N cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với ngôi nhà hai tầng là tài sản của riêng bà. Bà đề nghị giao cho bà được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất, bà sẽ có trách nhiệm trích chia tài sản bằng tiền cho các đồng thừa kế tương đương với giá trị kỷ phần thừa kế họ được hưởng. Đối với công sức quản lý, tôn tạo tài sản bà không yêu cầu.

Bà thừa nhận năm 2017 bà có chuyển nhượng một phần diện tích đất thuộc thửa đất trên cho vợ chồng anh Đ2, chị C (lô đất có một cạnh giáp với ngôi nhà bà xây và một cạnh giáp đất nhà bà L3) giá 320.000.000 đồng. Vợ chồng anh Đ2, chị C đã trả được 250.000.000 đồng, số tiền còn lại thoả thuận khi làm thủ tục

tách GCNQSDĐ thì mới trả nốt. Do đó khi mua bà và vợ chồng anh Đ2 chỉ lập giấy viết tay. Đến nay mẹ con bà chưa thoả thuận được việc phân chia tài sản nên bà chưa lập được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Đ2. Bà và vợ chồng anh Đ2 đã thống nhất khi giải quyết xong vụ việc thì sẽ giải quyết tiếp hợp đồng. Vì vậy bà không đề nghị Toà án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn anh Hoàng Mạnh Đ tại văn bản ghi ngày 20/11/2023 trình bày: Anh là con đẻ của ông Hoàng Văn N, sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953. Bố, mẹ anh sinh được bốn người con là Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1971, Hoàng Mạnh Đ, sinh năm 1973; Hoàng Thị L, sinh năm 1976, Hoàng Thị Á, sinh năm 1979. Ngày 19/1/2015 ông Hoàng Văn N do tuổi cao sức yếu, lâm bệnh và chết. Ông N không để lại di chúc chia thừa kế cho các thành viên trong gia đình và không uỷ quyền cho ai. Bố, mẹ đẻ anh hiện đứng tên chủ sở hữu thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 265m^2 đất ở nông thôn tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang theo GCNQSDĐ số S157702, số vào sổ 2122 do UBND huyện Y cấp lần đầu ngày 26/12/2000. Từ khi ông N chết đến nay, bà T và các con chưa họp bàn phân chia quyền thừa kế tài sản thửa đất trên. Tuy nhiên, ngày 06/2/2018 dương lịch mẹ anh và anh trai Hoàng Văn Đ1 không thông báo gì đã tự ý thông đồng bán một phần diện tích của thửa đất nói trên cho người ngoài lấy tiền chi tiêu cá nhân. Cụ thể đã tự ý bán 100m^2 đất tại thửa đất trên ở vị trí tiếp giáp với đất nhà ông B cho anh Nguyễn Xuân Đ2, sinh năm 1985 ở cùng thôn với giá 320.000.000 đồng. Tiền có được từ việc bán đất, mẹ anh và anh Đ1 tự cầm chi tiêu cá nhân, không thông báo và không chia cho các con. Tháng 8 năm 2023, mẹ anh lại tự ý cho cháu nội Hoàng Văn H, sinh năm 1993 là con đẻ của anh Đ1 xây dựng trái phép một ngôi nhà ống hai tầng, diện tích khoảng 100m^2 trên thửa đất này và nói chia cho cháu Huỳnh phần đất này trong khi không bàn với gia đình, không thông báo cho anh biết. Do anh Đ2 thúc giục sang tên phần đất mẹ anh đã bán cho anh Đ2 nên mẹ anh đã thúc giục, ép anh phải ký kết giấy tờ không nhận thừa kế mà sang tên cho mẹ đứng tên chủ sở hữu. Do anh không đồng ý nên mẹ anh đã làm đơn khởi kiện ra Toà án. Bản thân anh kiên quyết theo đuổi đến cùng để ngăn chặn mục đích sai trái của mẹ anh. Hiện anh sức khoẻ không tốt, đau ốm thường xuyên và phải đi thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác chữa bệnh đau dây lưng thần kinh toạ, đau dạ dày nên anh không có mặt tại nhà, anh đề nghị Toà án cho anh gia hạn thời gian để anh có thời gian chưa bệnh 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/12/2023, sau khi chữa bệnh xong anh sẽ liên hệ với Toà án huyện Yên Thế làm việc theo yêu cầu. Bản thân anh cũng sẽ có đơn khởi kiện mẹ anh đối với quyền sở hữu thửa đất trên.

Ngoài lời khai trên anh Đ không có lời khai nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án triệu tập anh Hoàng Mạnh Đ nhiều lần, nhưng anh Đ không đến làm việc. Toà án đã lập biên bản xác minh, biên bản làm việc với đại diện chính quyền địa phương và thực hiện thủ tục giao giấy triệu tập cho chị Nguyễn Thị L2 là vợ anh Đ, niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của anh Đ, tại trụ sở UBND xã A, xã T và trụ sở Toà án theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Anh Hoàng Văn Đ1, chị Hoàng Thị L tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng trình bày: Bố, mẹ anh, chị là ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị T. Bố mẹ sinh ra được bốn người con như bà T và anh Đ khai. Anh Đ1 và chị L xác định thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9 là tài sản chung của bố, mẹ tạo lập nên. Ông N chết năm 2015 không để lại di chúc, hàng thừa kế của ông N có bà T và bốn người con, ngoài ra không còn ai khác. Anh chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T. Đối với di sản của ông N để lại được chia thừa kế, phần di sản thừa kế được nhận anh Đ1, chị Lưu N1 cho mẹ là bà T, không yêu cầu bà T trích chia tiền trả cho mình.

Chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Xuân Đ2 trình bày: Vợ chồng anh, chị có quan hệ hàng xóm với với bà Nguyễn Thị T, từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì. Ngày 6 tháng 2 năm 2018, anh Đ2 có thỏa thuận với bà Nguyễn Thị T với nội dung bà T chuyển nhượng cho anh Đ2 lô đất với diện tích 100 m^2 tại thửa đất của bà T và ông N ở thôn A, xã A. Phần diện tích đất này giáp với đất nhà bà L3, giá tiền là 320.000.000 đồng. Vợ chồng anh, chị đã đưa trước cho bà T 250.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng, thống nhất sau khi lập hợp đồng xong và làm thủ tục tách thửa theo đúng quy định, vợ chồng anh, chị được cấp GCNQSDĐ thì mới phải trả cho bà T nốt số tiền còn lại. Do lúc đó chưa đến cơ quan nhà nước nên chỉ viết 1 giấy viết tay mua bán làm căn cứ. Chiều dài, rộng của thửa đất chưa ghi rõ và chưa đo đạc nên chỉ ghi 100 m^2 đất thổ cư. Sau khi giao tiền, anh, chị yêu cầu bà T phải đi làm thủ tục thách thửa, sau này hỏi bà T chỉ trả lời là đang làm, đến năm 2023, mới biết mẹ con bà T đang tranh chấp. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giưa bà T và anh, chị, nay quan điểm của anh, chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Sau khi tòa án giải quyết xong vụ án chia di sản thừa kế của bà T và anh Đ, nếu giữa hai bên có tranh chấp, anh, chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Kết quả thẩm định tại chỗ tài sản ngày 05/4/2025 xác định: Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9 tại thôn A, xã A, huyện Y có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất trồng cây lâu năm của bà T5; phía Tây giáp đường liên thôn; phía Nam giáp đất nhà anh G; Phía Bắc giáp đất nhà bà Bích L3. Thửa đất thuộc vị trí 1, khu vực 1 là đất ở nông thôn xã T. Diện tích đất được đo đạc bằng máy. Tài sản trên đất có nhà ở cấp ba loại hai và một số cây trồng.

Kết quả định giá tài sản xác định: Đất ở nông thôn xã trung du, trị giá 1.100.000 đồng/01m^2. Tài sản trên đất là nhà ở hai tầng cấp ba loại hai và một số cây trồng các đương sự không yêu cầu định giá.

Kết quả đo đạc hiện trạng đất đã được Công ty TNHH Một thành viên T6 đo và cung cấp cho Toà án. Diện tích đất theo hiện trạng gia đình bà T sử dụng là 256,8m^2 và có giải trình thửa đất số 501, tờ bản đố số 9 được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đá ngày 26/12/2000, do năm 2000 thực hiện đo đạc theo phương pháp thủ công (kéo thước dây) nên không có cơ sở để chồng ghép bản đồ. Tham khảo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, công ty đã dựng để Toà án tham khảo giải quyết vụ việc. Kết quả chồng ghép bản đồ chính quy, diện tích hiện trạng sử dụng có sự thay đổi trong quá trình sử dụng. Ngoài ra công ty

đã cung cấp sơ đồ bản trích đo hiện trạng sử dụng thửa đất, bản chồng ghép giữa hiện trạng sử dụng đất với sơ đồ dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và so với Bản đồ địa chính chính quy Sơ đồ chồng ghép cho thấy ở cạnh phía Nam có lấn ra lối đi vào đất bà T5 tại hai vị trí là (5,3m^2 và 1,7m^2).

Toà án nhân dân huyện Yên Thế đã thụ lý vụ án số 162/2023/TLST-DS ngày 02/11/2023. Quá trình giải quyết vụ án, do chị Hoàng Thị Á, anh Hoàng Văn H là người liên quan đang ở nước ngoài, Toà án nhân dân huyện Yên Thế đã xác minh tại cục Q. Ngày 30/9/2024 Toà án nhân dân huyện Yên Thế có quyết định số 08/2024/QĐST-DS chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết theo thẩm quyền.

Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã thụ lý vụ án số 112/2024/TLST-DS ngày 20/12/2024. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Đ1, chị L vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày. Anh Hoàng Mạnh Đ vắng mặt tại địa phương, Toà án tiến hành thủ tục xác minh, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định, giao văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị L2 là vợ anh Đ.

Chị Hoàng Thị Á trình bày: Bố chị là ông Hoàng Văn N và mẹ là bà Nguyễn Thị T đã mua thửa đất của bà L1 là thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9. Khi đó chị không đóng góp công sức hay tiền cho bố, mẹ. Tiền bỏ ra mua đất là của bố, mẹ, ngôi nhà hiện nay là do mẹ chị xây dựng nên bằng tiền của mẹ, chị nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của bà T, nhất trí cho mẹ toàn bộ kỷ phần thừa kế chị được hưởng của ông N.

Kết quả xác minh của Toà án:

Tại biên bản xác minh ngày 17/7/2025 bà Nguyễn Thị Long cung C1: Thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9 của gia đình bà Nguyễn Thị T ở thôn A, xã A nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh liền kề với với thửa đất của gia đình bà ở cạnh phía Nam. Gia đình bà đã ra ở trên thửa đất của mình từ năm 1986 cho đến nay. Trước khi bà T mua thì đất này là của bà L1 ở cùng thôn, sau đó bà L1 chuyển nhượng cho bà T. Bà không nhớ thời điểm bà T mua đất của bà L1, nhưng khi ra ở trên đất chỉ có bà T, ông N, chị Á, còn các anh con trai đã lập gia đình, ra ở riêng và không ở trên đất này. Về ranh giới đất giữa gia đình bà và gia đình nhà bà T đã xây dựng bằng một bức tường do gia đình bà xây từ trước đây, hai gia đình không có tranh chấp gì. Sau lưng nhà bà T là đất nhà bà Bùi Thị T5, hiện bà T5 không có mặt tại địa phương. Ở cạnh giáp đất nhà bà T và nhà bà T5 kéo sang đất nhà bà trước giờ bà vẫn thấy vuông góc, bà T sử dụng đúng hiện trạng từ trước đến nay. Nhà bà T được cấp GCNQSDĐ như thế nào bà không nắm được. Hiện nay chỉ có bà T ở trên đất, con gái bà T đã đi lấy chồng. Do không liên quan đến tranh chấp nhà bà T nên bà đề nghị Toà án không đưa bà vào tham gia tố tụng, không triệu tập bà đến phiên toà.

Kết quả xác minh của Toà án ngày 17/7/2025 với đại diện thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh được trưởng thôn Hoàng Công S cung cấp:

Đối với diện hàng thừa kế của ông Hoàng Văn N: theo được biết ông N chết năm 2015, khi ông N chết bố, mẹ đẻ ông N không còn. Vợ, con ông N gồm bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953; anh Hoàng Văn Đ1, sinh năm 1971; anh Hoàng Mạnh Đ, sinh năm 1973; chị Hoàng Thị L, sinh năm 1976; chị Hoàng Thị Á, sinh năm 1979 là những người thừa kế của ông N. Hiện nay vợ, con ông N đều còn sống và sinh sống tại thôn A, xã T.

Nguồn gốc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 265m^2 của hộ ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị T. Theo được biết thửa đất trên ông N và bà T mua của bà Vũ Thị L1, sinh năm 1941 ở cùng thôn. Khoảng năm 1997 vợ chồng ông N ra ở trên đất này, lúc đó chỉ có ông N, bà T và chị Á, sau đó chị Á lấy chồng chỉ còn lại ông N, bà T và sau khi ông N chết còn lại bà T ở trên đất cho đến nay. Đối với anh Đ1, anh Đ, chị L trước đó đã lập gia đình và ở riêng trên đất khác, không ở cùng bố, mẹ. Đối với anh Đ hiện nay đi làm ăn ở miền N, thỉnh thoảng mới về, có vợ là chị Nguyễn Thị L2 hiện nay đang ở nhà.

Về hiện trạng sử dụng đất: Từ khi ông N, bà T ở đến nay vẫn sử dụng đúng hiện trạng đất. Khi bà T xây nhà vẫn đúng hiện trạng và không có tranh chấp với các hộ xung quanh.

Kết quả xác minh tại Công an xã T, tỉnh Bắc Ninh được cung cấp: Theo sổ hộ khẩu năm 2002 hộ ông Hoàng Văn N có các thành viên gồm: Ông Hoàng Văn N - CH, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị T - vợ, sinh năm 1952; chị Hoàng Thị Á - con, sinh năm 1979 cùng cư trú tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh). Trước năm 2002, công an xã T không còn lưu trữ sổ nào khác. Thời điểm hiện tại bà Nguyễn Thị T chỉ có một hộ khẩu độc lập. Ngoài ra công an xã T đã cung cấp bảng xác nhận thông tin về cư trú hiện nay và bản ảnh chụp sổ hộ khẩu năm 2002.

Đại diện UBND xã T trình bày: Thửa đất 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 265m^2 được cấp GCNQSDĐ lần đầu mang tên "Hộ ông: Hoàng Văn N" có Giấy chứng nhận số S157702, số vào sổ cấp GCN số 02122 do UBND huyện Y cấp ngày 26/12/2000. Kiểm tra bản đồ giải thửa lưu tại UBND xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là xã T, tỉnh Bắc Ninh) quản lý, trên bản đồ thể hiện thông tin thửa đất là thửa 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 265m^2, mục đích sử dụng ký hiệu là "T" đất thổ cư, không thể hiện tên chủ sử dụng dất. Kiểm tra sổ địa chính tại trang 68 thể hiện chủ sử dụng đất: Hoàng Văn N; Họ tên vợ/chồng của chủ hộ gia đình): Nguyễn Thị T. Kể từ khi sử dụng đất năm 2000 đến năm 2023, hộ gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp. UBND xã A, huyện Y không nhận được bất kỳ văn bản, đơn thư nào đề nghị giải quyết tranh chấp về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay tranh chấp nào có liên quan đến thửa đất nêu trên. Đến ngày 20/11/2023 UBND xã A, huyện Y nhận được đơn đề nghị của ông Hoàng Mạnh Đ là con trai của ông N và bà T và công văn số 2533/UBND-TCD ngày 28/11/2023 của UBND huyện Y về việc xem xét đơn của ông Hoàng Mạnh Đ. Sau khi nhận được đơn, UBND xã A đã tiến hành xác minh, kiểm tra thực tế hiện trạng và tổ chức hai buổi làm việc giải quyết đơn đề nghị của ông Đ. Qua quá trình hoà giải, vận động, tuyên truyền ông Đ đã đồng ý hoà giải và có đơn xin

rút lại toàn bộ hai đơn đề nghị gửi trước đó để về mẹ con tự giải quyết. Do thửa đất trên được cấp cho hộ, ông N chết không để lại di chúc. Trong hàng thừa kế của ông N, anh Đ không thống nhất phân chia di sản thừa kế của ông N để lại. Sau khi xem xét nội dung vụ việc và các tài liệu có liên quan, UBND xã T xác định việc UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên cho hộ ông Hoàng Văn Nhất L4 đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Quá trình xét xử tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị T và đại diện theo uỷ quyền trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Xác định thửa đất 501, tờ bản đồ số 9 là tài sản chung của bà và ông Hoàng Văn N. Diện tích đất sau khi xem xét kết quả đo hiện trạng đất sử dụng và kết quả chồng ghép với bản đồ địa chính chính quy, bà nhất trí xác định diện tích của thửa đất đo hiện trạng là 251,1m^2, bà và ông N mỗi người được sử dụng ½ thửa đất, bằng 125,55m^2. Phần đất của ông N 125,55m^2, tính theo định giá thị trường là 1.100.000 đồng/01m^2, trị giá 138.105.000 đồng, bà đề nghị chia cho các đồng thừa kế gồm bà và bốn con Đ1, Đ, L, Á. Đối với anh Đ1, chị L, chị Á có ý kiến cho bà phần định suất thừa kế được hưởng bà nhất trí. Đối với kỷ phần thừa kế anh Đ được hưởng của ông N, bà nhất trí trích chia trả bằng tiền vì lý do diện tích đất anh Đ được hưởng không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định, do đó đề nghị giao đất cho bà. Về chi phí tố tụng bà xin nhận chịu cả. Về án phí đối với phần của bà được chia, bà đề nghị được miễn theo quy định, đối với kỷ phần các con Đ1, L, Á nhất trí cho bà, bà xin chịu án phí.

Anh Đ1, chị L, chị Á trình bày: đề nghị Toà án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông N để lại. Đối với kỷ phần thừa kế được nhận, các anh, chị nhất trí cho mẹ và đề nghị Toà án giao cho bà T đất, các anh, chị không yêu cầu bà T trích chia tiền trả cho các anh, chị. Anh Đ1, chị L, chị Á nhất trí các ý kiến của bà T tại phiên toà, không tranh luận gì.

Chị C trình bày: xác định vợ chồng chị có giao dịch chuyển nhượng đất với bà T, đến nay chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý do gia đình bà T đang có tranh chấp, tuy nhiên vợ chồng chị không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này. Chị C không tranh luận gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử (viết tắt là: HĐXX) tại phiên tòa là đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử cơ bản đã cơ bản thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa lần thứ hai vắng mặt bị đơn Hoàng Văn Đ4 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã T, anh Đ2, HĐXX xét xử căn cứ điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử là đúng quy định.

Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 5 Điều 26; khoản 3 điều 35; Điểm c khoản 1 điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38; Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 631; 633; 634; 635; 636; 674; 675; 676; 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 166; 167; 168 Luật đất đai 2013; Điều 33 Luật hôn nhân và Gia đình; Điểm đ khoản 1 điều 12; Điều 26; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/QH13 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án đề nghị xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Xác nhận thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 251,1m^2 (theo hiện trạng đo đạc) tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S157702, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 012122 QSDĐ/500-QĐUB ngày 26/12/2000 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn N.

- Xác nhận di sản thừa kế ông Hoàng Văn Nhất L4 ½ thửa đất, diện tích 125,55m^2, trị giá 138.105.000 đồng tại thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, địa chỉ thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh). Di sản của ông N được chia cho các thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị T, anh Hoàng Văn Đ1, anh Hoàng Mạnh Đ, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị Á, mỗi người được nhận kỷ phần là 25,11m^2 trị giá bằng 27.621.000 đồng.

Đề nghị ghi nhận sự thoả thuận của bà Nguyễn Thị T, anh Hoàng Văn Đ1, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị Á về việc anh Đ1, chị L, chị Á tặng cho bà T toàn bộ kỷ phần của mỗi người được nhận. Phần di sản của bà T, anh Đ1, chị L, chị Á được chia là 100,44m^2, trị giá 110.484.000 đồng. Bà T không phải trích chia tiền trả cho anh Đ1, chị L, chị Á.

Đề nghị chia cho bà Nguyễn Thị T toàn bộ diện tích đất 125,55m^2 là di sản thừa kế của ông Hoàng Văn N tại thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9 tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh). Bà T phải trích chia trả cho anh Hoàng Mạnh Đ kỷ phần thừa kế được nhận bằng tiền, trị giá là 27.621.000 (hai mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

Bà T nhận chịu toàn bộ chi phí thẩm định nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà T được miễn án phí đối với di sản của bà T được nhận. Bà T phải chịu án phí dân sự đối với kỷ phần của anh Đ1, chị L, chị Á bà T được nhận. Anh Đ phải chịu án phí trên kỷ phần thừa kế được nhận.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi tiến hành nghị án, HĐXX nhận định như sau:

[1] Đơn khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ đã nộp cho Tòa án là hoàn toàn hợp lệ, đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về hình thức và nội dung đơn khởi kiện.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện, HĐXX xác định đây là "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo khoản 5 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Toà án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án ngày 02/11/2023, trong quá trình giải quyết vụ án do có đương sự ở nước ngoài nên Toà án nhân dân huyện Yên Thế đã chuyển vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 20/12/2024 Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã thụ lý vụ án là hoàn toàn phù hợp với các quy định tại khoản 3 điều 35; Điểm c khoản 1 điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38; Điểm a khoản 1 Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh) đã thực hiện trình tự thủ tục, tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đảm bảo cho các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Hoàng Mạnh Đ vắng mặt tại địa phương, không thực hiện nghĩa vụ thông báo địa chỉ nơi làm việc, tạm trú mới, do đó Toà án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi đăng ký thường trú theo quy định. Tại phiên tòa ngày 05/8/2025 và ngày 28/8/2025 anh Đ, đại diện Ủy ban nhân dân xã T, anh Nguyễn Xuân Đ2 vắng mặt, HĐXX căn cứ quy định tại điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ kiện.

[5]. Đối với anh Hoàng Văn H, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định anh H không phải là người xây dựng ngôi nhà hai tầng trên đất tranh chấp, chưa được bà T tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên, do đó Toà án xác định anh H không liên quan đến tranh chấp nên không triệu tập. Đối với chị Hoàng Thị Á, tháng 5 năm 2025 chị Á về nước, do đó Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh) tục giải quyết vụ án.

[6]. Về thời điểm mở thừa kế: Căn cứ lời khai của các đương sự, trích lục khai tử số 73/TLKT-BS ngày 11/7/2023 do UBND xã A cung cấp xác định ông Hoàng Văn N, sinh năm 1951, chết ngày 09/3/2015. Thời điểm mở thừa kế đối với di sản của ông N được tính từ ngày ông N chết.

[7]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 27/10/2023, bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn N, căn cứ điều 623 BLDS năm 2015, HĐXX xác định thời hiệu chia thừa kế vẫn còn theo quy định.

[8]. Về diện, hàng thừa kế theo pháp luật của ông Hoàng Văn N: Căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương xác định, bố, mẹ ông N đã chết trước thời điểm ông N chết, do đó hàng thừa kế thứ nhất của ông N có vợ là bà Nguyễn Thị T, các con là anh Hoàng Văn Đ1, anh Hoàng Mạnh Đ, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị Ánh . Ngoài ra không còn ai khác.

[9]. Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

[10]. Xét nguồn gốc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9 tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh).

[11]. Theo GCNQSDĐ số S157702, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 012122 QSDĐ/500-QĐUB do UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 26/12/2000 thì

thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 265m^2, loại đất ở có địa chỉ tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh) được cấp cho hộ ông Hoàng Văn N. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ, sổ địa chính xác định thửa đất trên được cấp cho hộ ông Hòng Văn N2 – chủ hộ, vợ là Nguyễn Thị T. Lời khai của bà Nguyễn Thị T và tất cả các con là Hoàng Văn Đ1, Hoàng Mạnh Đ, Hoàng Thị L, Hoàng Thị Á đều xác định thửa đất trên do ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị T tạo lập nên, các con không ai đóng góp công sức gì. Như vậy, lời khai của các đương sự hoàn toàn phù hợp với kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Do đó có đủ căn cứ xác định thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 265m^2, đất ở, địa chỉ tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh) là tài sản chung của ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị T.

[12]. Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà hai tầng, diện tích sàn 100m^2/1 sàn được xây dựng năm 2023, các đương sự đều thừa nhận đây là tài sản do bà T xây dựng, không phải là tài sản chung của bà T và ông N, hoặc của thành viên nào khác là con, cháu của bà T.

[13]. Bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn N trong khối tài sản chung của vợ chồng, cụ thể là ½ diện tích đất trong thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9 cho bà và các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. HĐXX thấy, và T và các con đều khai nhận ông N chết không để lại di chúc, ông N và bà T có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9 tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh), do đó bà T yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật hoàn toàn phù hợp với quy định tại các điều: Điều 631; 633; 634; 635; 636; 674; 675; 676; 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được HĐXX chấp nhận. Theo GCNQSDĐ được cấp, thửa đất có diện tích 265m^2 là đất ở. Tuy nhiên, căn cứ kết quả đo đạc hiện trạng đất, diện tích đang sử dụng là 256,8m^2, đối chiếu với với bản đồ địa chính thì phần diện tích đất bà T đang sử dụng có phần cạnh phía Nam của thửa đất lấn sang lối đi, tổng diện tích là (5,3m^2 + 1,7m^2 = 7m^2), do đó phần diện tích thực tế của thửa đất còn 251,1m^2. Bà T và các đương sự có mặt nhất trí đề nghị tính diện tích đất theo kết quả đo hiện nay là 251,1m^2. Như vậy, bà T và ông N, mỗi người được quyền sử dụng ½ thửa đất trên, cụ thể là 125,55m^2. Phần diện tích đất của ông Hoàng Văn N 125,55m^2, tính theo định giá 1.100.000 đồng/01m^2 trị giá 138.105.000 đồng, được chia cho những người thừa kế gồm bà T, anh Đ1, anh Đ, chị L, chị Á. Kỷ phần thừa kế mỗi người được nhận là 25,11m^2, trị giá 27.621.000 đồng. Xét thấy, tại phiên toà anh Đ1, chị L, chị Á đều nhất trí tặng cho mẹ là bà T kỷ phần của mình được nhận, bà T nhất trí, nên HĐXX ghi nhận sự thoả thuận này của các đương sự. Đối với kỷ phần anh Hoàng Mạnh Đ được nhận, phần diện tích trên không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định hiện hành, do đó HĐXX quyết định giao toàn bộ diện tích đất của anh Đ được hưởng cho bà T và buộc bà T có trách nhiệm trích chia giá trị đất bằng tiền cho anh Đ, số tiền là 27.621.000 đồng.

[14]. Đối với việc trích chia công sức quản lý tôn tạo tài sản, bà T không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[15]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã yêu cầu đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là 5.464.000 đồng, nay bà T nhận chịu cả. Do đó HĐXX không đặt ra xem xét. Xác nhận bà T đã nộp đủ tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản.

[16]. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12; Điều 26; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Toà án.

Đối với bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi, được miễn án phí.

Đối với kỷ phần thừa kế của anh Đ5, chị L, chị Á, anh Đ được hưởng phải chịu án phí trên trị giá tài sản được hưởng. Tuy nhiên, tại phiên toà, bà T nhận các kỷ phần do anh Đ1, chị L, chị Á tặng cho và xin nộp án phí đối với các kỷ phần được hưởng này, HĐXX chấp nhận sự thoả thuận này và buộc bà T phải chịu án phí đối với các kỷ phần của anh Đ1, chị L, chị Á. Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[17]. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, HĐXX

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 3 điều 35; Điểm c khoản 1 điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38; Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 631; 633; 634; 635; 636; 674; 675; 676; 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 166; 167; 168 Luật đất đai 2013; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 điều 12; Điều 26; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/QH13 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Xác nhận thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, diện tích 251,1m^2 (theo hiện trạng đo đạc); địa chỉ tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ số S157702, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 012122 QSDĐ/500-QĐUB ngày 26/12/2000 cho hộ ông Hoàng Văn Nhất L4 tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn N.

Bà Nguyễn Thị T có quyền sử dụng đối với ½ thửa đất, diện tích 125,55m^2; ông Hoàng Văn N có quyền sử dụng đối với ½ thửa đất, diện tích 125,55m^2.

- Xác nhận di sản thừa kế ông Hoàng Văn N để lại là quyền sử dụng ½ thửa đất, có diện tích 125,55m^2 tại thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9, địa chỉ thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh). Trị giá đất là 138.105.000 đồng (một trăm ba mươi tám triệu, một trăm linh năm nghìn đồng).

- Di sản của ông Hoàng Văn N được chia cho các thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị T, anh Hoàng Văn Đ1, anh Hoàng Mạnh Đ, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị

Á, mỗi người được nhận kỷ phần là 25,11m^2, trị giá bằng 27.621.000 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

- Ghi nhận sự thoả thuận của bà Nguyễn Thị T, anh Hoàng Văn Đ1, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị Á về việc anh Đ1, chị L, chị Á cho bà T toàn bộ kỷ phần của các anh, chị. Bà T được nhận phần di sản thừa kế được chia của bà T, anh Đ1, chị L, chị Á là 100,44m^2, trị giá 110.484.000 đồng. Bà T không phải trích chia tiền trả cho anh Đ1, chị L, chị Á.

- Chia cho bà Nguyễn Thị T toàn bộ diện tích đất 125,55m^2 (là di sản thừa kế của ông Hoàng Văn N) tại thửa đất số 501, tờ bản đồ số 9 tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã T, tỉnh Bắc Ninh).

- Bà T phải trích chia trả cho anh Hoàng Mạnh Đ kỷ phần thừa kế được hưởng bằng tiền, trị giá là 27.621.000 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

(Kèm theo bản án là sơ đồ thửa đất theo trích đo).

3. Về chi phí tố tụng: Bà T nhận chịu cả số tiền đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là 5.464.000 đồng. Xác nhận bà T đã nộp đủ.

4. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T đối với kỷ phần thừa kế được nhận.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần đã nhận của anh Hoàng Văn Đ1, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị Á là 4.143.000 đồng (bốn triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Anh Hoàng Mạnh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận là 1.381.000 đồng (một triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-VKSND Tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- TAND Tối cao;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hằng